



VN-Index giảm mạnh 1,6%

Ngày báo cáo 10/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,6%

VN-Index giảm mạnh 1,6% (-28,2 điểm) trong ngày thứ Tư, chốt phiên tại 1.718,9 điểm. Sau đà tăng mạnh trong những tuần gần đây, VIC (-7,0%), VPL (-7,0%) và VHM (-3,7%) gặp áp lực chốt lời, tác động tiêu cực đến chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về sắc đỏ với 115 mã tăng, 180 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 19,9 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm ngân hàng, HDB (+2,1%), MBB (+1,8%), VPB (+0,9%) và CTG (+0,8%) tăng điểm, trong khi TCB (-0,3%) giảm nhẹ.
- Nhóm hàng công nghiệp diễn biến kém khả quan khi GEE (-6,8%), GEX (-3,3%), GMD (-0,9%), VGC (-0,5%) và VCG (-0,8%) đồng loạt giảm.
- Cổ phiếu tiêu dùng cũng kém tích cực; bên cạnh VPL, các mã MWG (-1,2%), VJC (-1,7%), FRT (-3,2%) và PNJ (-0,5%) đều ghi nhận mức giảm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở những lĩnh vực khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-1,3%), công ty khí GAS (-0,8%), tập đoàn cao su GVR (-0,6%) và tập đoàn xăng dầu PLX (-1,1%).

Điểm tin

- Ngành tiêu dùng: Quốc hội thông qua Luật Thuế Thu nhập cá nhân sửa đổi và Luật Quản lý thuế – tạo sân chơi bình đẳng giữa kênh thương mại truyền thống (GT) và thương mại hiện đại (MT)
- VEA: Doanh số xe du lịch giảm 6% YoY trong 11T 2025 trong bối cảnh lộ trình chuyển đổi sang vùng phát thải thấp (LEZ) ngày càng rõ ràng

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Mưa lũ tiếp tục gây ảnh hưởng đến doanh thu bán lẻ và lạm phát
- Báo cáo Ngành Nhiệt điện: Nhu cầu điện cao dự kiến sẽ thúc đẩy giá CGM năm 2026 tăng +26% YoY
- NT2: LNST trong năm 2026 tiếp tục tăng trưởng nhờ sản lượng đạt mức cao nhất trong 5 năm - Cập nhật
- POW: Nhựa Trách 3&4 dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận trong dài hạn - Cập nhật
- PPC: Nhu cầu điện ở mức cao giúp thúc đẩy lợi nhuận; lợi suất phục hồi - Cập nhật
- QTP: Sản lượng dẫn dắt tăng trưởng trong năm 2026; lợi suất cổ tức hấp dẫn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1719,0	256,5	119,1
% Δ	-1,6%	-0,3%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,7%	-1,2%	-0,9%
- % YTD	35,7%	12,8%	25,3%
- % YOY	35,1%	11,9%	28,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$756,8	\$31,4	\$20,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$854,9	\$54,3	\$22,1
- TB 1 năm (triệu)	\$982,6	\$70,3	\$33,0
- TB QTD	\$1.054,5	\$76,1	\$23,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,7%	-35,8%	-47,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$70,6	\$1,5	\$0,5
- Bán (triệu)	\$84,6	\$1,1	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$13,9	\$0,4	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	121	58	157
Mã giảm	201	84	141
Không đổi	96	165	608
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	290,6	16,8	56,6
P/E trượt 12T	15,1	19,2	14,7
LS cổ tức*	2,6%	4,8%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.935,0	36.337	1.991,0
VN30F2M	1.932,0	1.952	9,1
VN30F1Q	1.929,0	451	0,8
VN30F2Q	1.930,0	244	0,4
VN100F1M	1.837,1	33	0,4
VN100F2M	1.850,0	9	0,0
VN100F1Q	1.837,9	16	0,1
VN100F2Q	1.824,0	21	0,2
USD/VND	26.370		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index vi phạm hỗ trợ 1.740 điểm, thiết lập quán tính giảm ngắn hạn, giai đoạn điều chỉnh có thể kéo dài về vùng giá thấp 1.680-1.700 điểm nếu nhóm Vingroup tiếp tục điều chỉnh. Trong phiên 11/12, các nỗ lực hồi phục trong ngày trên VN-Index nhiều khả năng sẽ bị cản trở quanh 1.740 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành tiêu dùng: Quốc hội thông qua Luật Thuế Thu nhập cá nhân sửa đổi và Luật Quản lý thuế – tạo sân chơi bình đẳng giữa kênh thương mại truyền thống (GT) và thương mại hiện đại (MT)

* Vào ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN) sửa đổi và Luật Quản lý thuế, bao gồm một số quy định mới quản lý các hộ kinh doanh.

* Nhìn chung, các quy định này: (1) nâng mức doanh thu hàng năm được miễn thuế TNCN và thuế GTGT từ 100 triệu đồng lên 500 triệu đồng, (2) bổ sung tùy chọn cho các hộ kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng nộp thuế theo thu nhập thay vì nộp thuế theo doanh thu, (3) bãi bỏ thuế khoán, và (4) yêu cầu hóa đơn điện tử đối với các hộ kinh doanh có doanh thu hàng năm trên 1 tỷ đồng.

* Hai luật này sẽ có hiệu lực từ ngày 01/07/2026, trong khi điểm (3) và (4) sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Cơ chế thuế TNCN đối với hộ kinh doanh:

Doanh thu hàng năm	Thuế TNCN	Tần suất kê khai
0 - 500 triệu đồng	Miễn thuế	Hàng năm
500 triệu đồng - 3 tỷ đồng	Thuế TNCN dựa trên thu nhập (mới): - Nếu chi phí có thể xác định được một cách hợp lý, Thuế TNCN = (Doanh thu - chi phí) x 15% - Nếu chi phí không thể xác định được một cách hợp lý, Thuế TNCN = (Doanh thu - 500 triệu đồng) x Thuế suất TNCN. Thuế TNCN: 0,5%-5% tùy thuộc vào loại hình kinh doanh: - Phân phối, cung cấp hàng hóa (bao gồm bán buôn & bán lẻ): 0,5% - Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2% - Sản xuất, vận tải, dịch vụ gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5% - Dịch vụ kỹ thuật số phục vụ giải trí và quảng cáo: 5% (mới) - Khác: 1%	Hàng quý
3 tỷ đồng - 50 tỷ đồng	Thuế TNCN = (Doanh thu - chi phí) x 17%	Hàng quý
Trên 50 tỷ đồng	Thuế TNCN = (Doanh thu - chi phí) x 20%	Hàng tháng

* Quan điểm của chúng tôi:

- Tính đến tháng 10/2025, Việt Nam có 2,54 triệu hộ kinh doanh, với Chính phủ ước tính khoảng 2,3 triệu (khoảng 90%) sẽ vẫn được miễn thuế TNCN theo khung pháp lý đã được phê duyệt. Chúng tôi cho rằng tác động ròng của các luật này chủ yếu là các yêu cầu báo cáo chặt chẽ hơn, có khả năng cải thiện tính minh bạch trong doanh thu kê khai, qua đó có tiềm năng mở rộng diện chịu thuế theo thời gian. Điều này có thể dẫn làm tăng chi phí đối với các hộ kinh doanh và làm giảm lợi thế về giá của họ, từ đó thúc đẩy sự chuyển dịch từ kênh thương mại truyền thống (GT) sang kênh thương mại hiện đại (MT). Trong bối cảnh này, các nhà bán lẻ hiện đại hàng đầu (MSN, MWG, PNJ, FRT) có vị thế tốt để hưởng lợi trong dài hạn.
- Trong ngắn hạn, áp lực tuân thủ đối với các hộ kinh doanh có thể gây ra một số gián đoạn cho các doanh nghiệp FMCG có tỷ trọng kênh GT lớn.
- Về tác động đối với tiêu dùng, chúng tôi cho rằng việc giảm thuế TNCN đối với tiền lương/tiền công (khác với thuế TNCN hộ kinh doanh) là yếu tố tích cực cho tâm lý người tiêu dùng, giúp giảm bớt những tác động từ các gián đoạn tiềm ẩn nêu trên.
- Chúng tôi duy trì các lựa chọn cổ phiếu hàng đầu trong ngành tiêu dùng cho năm 2026: MSN, MWG, PNJ, FRT.

VEA: Doanh số xe du lịch giảm 6% YoY trong 11T 2025 trong bối cảnh lộ trình chuyển đổi sang vùng phát thải thấp (LEZ) ngày càng rõ ràng

- * Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội Các nhà Sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, doanh số bán lẻ xe du lịch giảm 6% YoY trong 11T 2025, hoàn thành 89% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Mặc dù có yếu tố mua sắm mang tính mùa vụ cuối năm, động lực cơ bản vẫn yếu với doanh số giảm 26% YoY trong tháng 11/2025, cho thấy áp lực tiếp diễn đối với các mẫu xe động cơ đốt trong (ICE) truyền thống giữa bối cảnh rủi ro chính sách và đà tăng tốc của xe điện.
- * Trong số các nhà sản xuất lớn, VinFast tiếp tục duy trì vị thế thống lĩnh thị trường, với các mẫu xe điện chiếm giữ 4 vị trí dẫn đầu về doanh số toàn quốc trong tháng 11/2025. Dưới áp lực này, nhiều thương hiệu xe ICE truyền thống đã ghi nhận sụt giảm doanh số trong 11T 2025: doanh số của Honda giảm 3% YoY từ mức nền cao cuối năm 2024, trong khi cả Thaco và Mitsubishi đều giảm 6% YoY và Hyundai giảm 21% YoY. Ngược lại, Ford và Toyota là những điểm sáng với mức tăng trưởng khả quan lần lượt là 15% và 8% YoY bất chấp bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.
- * Các quy định về giao thông xanh đang dần hình thành rõ ràng hơn trước thềm năm 2026 tại Hà Nội và TP.HCM. Hà Nội đã chính thức thông qua nghị quyết mới về việc thiết lập vùng phát thải thấp (LEZ), hạn chế xe máy động cơ đốt trong đi vào khu vực LEZ trong các khung giờ nhất định, với việc thí điểm bắt đầu từ tháng 7/2026 bên trong Vành đai 1. Trong khi đó, TP.HCM vẫn đang trong quá trình xây dựng và đánh giá kế hoạch LEZ, dự kiến sẽ được hoàn thiện vào quý 1/2026 và thí điểm vào cuối năm 2026 tại các quận trung tâm. Kế hoạch đề xuất hiện tại bao gồm lộ trình xử phạt theo giai đoạn đối với ô tô dưới chuẩn Euro 4 và xe máy dưới chuẩn Euro 2, bắt đầu bằng hình thức nhắc nhở, sau đó phạt tiền từ 100.000–200.000 đồng, và tăng lên từ 200.000–400.000 đồng sau 6 tháng. Cả hai thành phố đang chuẩn bị hạ tầng thực thi và hỗ trợ tài chính cho quá trình chuyển đổi, bao gồm camera nhận diện biển số tự động và các gói ưu đãi để chuyển đổi sang phương tiện xanh. Cập nhật chính thức từ Hà Nội và kế hoạch LEZ bị lùi lại của TP.HCM so với các đề xuất trước đây cho thấy một quá trình chuyển đổi nhẹ nhàng hơn cho xe ICE, tuy nhiên áp lực cạnh tranh từ xe điện, đặc biệt là VinFast, vẫn rất gay gắt.

* Xe hybrid tiếp tục thu hút sự quan tâm như một phương án chuyển tiếp trước các tiêu chuẩn chuyển đổi xanh nghiêm ngặt hơn và việc triển khai LEZ sắp tới, tăng 49% YoY trong 11T 2025. Bên cạnh Toyota dẫn đầu với danh mục xe hybrid đa dạng từ xe đô thị cỡ nhỏ đến MPV, Honda đang củng cố định hướng tập trung vào xe hybrid - gần đây đã ra mắt HR-V hybrid, tái ra mắt Civic hybrid và chuẩn bị tung ra phiên bản lắp ráp trong nước (CKD) của CR-V Hybrid vào đầu năm 2026. Ford cũng đang có kế hoạch chuẩn bị mẫu Territory hybrid cho năm 2026 để bổ sung cho danh mục xe ICE tại Việt Nam. Song song với xe hybrid, nhu cầu đối với xe điện mini và siêu nhỏ (nano EV) đang tăng mạnh, minh chứng là doanh số VinFast VF 3 đạt hơn 40.660 chiếc trong 11T 2025, trở thành một trong ba mẫu xe bán chạy nhất từ tháng 6 đến tháng 11/2025. Nhiều mẫu xe điện mini hơn dự kiến sẽ gia nhập thị trường vào năm 2026, như Honda Super-ONE, Nano S05 EV và Kia Ray EV, nhằm phong phú thêm lựa chọn xe điện đô thị.

* Doanh số xe máy của Honda tăng 5% YoY trong 11T 2025, đạt 92% dự báo năm 2025 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với VEA với giá mục tiêu là 30.800 đồng/cổ phiếu.

Doanh số bán xe của Việt Nam trong 11T 2025

Đơn vị	T11/2025	YoY	MoM	11T 2025	YoY
Ngành ô tô ¹					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	44.801	-11%	4%	375.184	3%
Xe du lịch	32.814	-26%	5%	265.612	-6%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính					
Toyota	7.953	-10%	2%	63.960	8%
Honda	3.986	-14%	20%	25.129	-3%
Ford	5.446	-3%	5%	44.307	15%
Thaco	8.790	-31%	13%	79.113	-6%
Hyundai	5.463	-47%	4%	46.515	-21%
Mitsubishi	5.056	0%	-1%	35.147	-6%
Vinfast ¹	23.186	N/A	14%	147.463	N/A
Doanh số bán xe máy					
Honda	208.521	-6%	11%	2.021.085	5%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, Vietcap dự báo; 1Số lượng bàn giao xe điện của VinFast được loại trừ khỏi tổng số liệu toàn ngành do thiếu dữ liệu lịch sử để so sánh tương đương và không có sự phân tách giữa khối lượng bán buôn và bán lẻ.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Mưa lũ tiếp tục gây ảnh hưởng đến doanh thu bán lẻ và lạm phát

*** IIP ngành sản xuất, chế biến & chế tạo duy trì đà tăng trưởng mạnh:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,3% so với cùng kỳ (YoY) trong 11 tháng đầu năm 2025 (11T 2025) (11T 2024: +8,4% YoY), chủ yếu nhờ mức tăng mạnh 10,6% YoY của ngành sản xuất, chế biến & chế tạo (11T 2024: +9,7% YoY). Đơn hàng mới tiếp tục cải thiện sẽ tiếp tục hỗ trợ xuất khẩu và sản xuất trong những tháng tới. Trong khi đó, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất do nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ sắp tới (Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán).

*** Báo số 13 và tình trạng ngập lụt sau bão tiếp tục ảnh hưởng đến doanh thu bán lẻ:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chỉ tăng 7,1% YoY trong tháng 11. Tuy nhiên, doanh thu bán lẻ 11T 2025 vẫn tăng trưởng tích cực 9,1% YoY (11T 2024: +8,9% YoY). Chúng tôi kỳ vọng hoạt động bán lẻ sẽ phục hồi trong tháng 12 nhờ: (1) Tiêu dùng trở lại bình thường sau bão, hỗ trợ bởi các chương trình sửa chữa nhà ở của Chính phủ; (2) Nhu cầu mùa vụ tăng cao trước các kỳ nghỉ lễ; (3) Lượng khách du lịch quốc tế tiếp tục khởi sắc; và (4) Nhu cầu tuyển dụng lao động thời vụ tăng cao phục vụ cho dịp Tết Nguyên đán.

*** Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) vượt 22% mục tiêu cả năm:** Trong 11T 2025, thu và chi NSNN lần lượt đạt 2,4 triệu tỷ VND (+30,9% YoY) và 2,0 triệu tỷ VND (+32,5% YoY), dẫn đến thặng dư ngân sách 348 nghìn tỷ VND. Chi cho đầu tư phát triển tăng mạnh 39,2% YoY, đạt 553 nghìn tỷ VND, hoàn thành 70% mục tiêu cả năm. Chúng tôi cho rằng Chính phủ sẽ tiếp tục đẩy nhanh giải ngân đầu tư công để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng trên 8% cho năm 2025. Đáng chú ý, vào ngày 06/12, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện 237/CPĐ-TTg đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công.

*** Vốn FDI giải ngân duy trì ở mức cao trong khi vốn FDI đăng ký chững lại trong tháng 11:** Trong 11T 2025, vốn FDI giải ngân (23,6 tỷ USD; +8,9% YoY) và vốn FDI đăng ký (33,7 tỷ USD; +7,4% YoY) ghi nhận mức vốn FDI lũy kế 11 tháng cao nhất kể từ năm 2012. Chúng tôi cho rằng Việt Nam có thể duy trì sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI nhờ: (1) các lợi thế cơ bản; (2) Việt Nam nâng cấp quan hệ ngoại giao với một số quốc gia trong thời gian gần đây; và (3) mức thuế đối ứng của Mỹ hiện tại lên Việt Nam tương đương hoặc thấp hơn so với các quốc gia cạnh tranh và các quốc gia có tiềm năng cạnh tranh.

*** Hoạt động thương mại của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh trong tháng 11:** Trong 11T 2025, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 430,1 tỷ USD (+16,1% YoY) và 409,6 tỷ USD (+18,4% YoY), dẫn đến xuất siêu 20,5 tỷ USD. Chúng tôi kỳ vọng đã xuất khẩu sẽ duy trì tích cực trong tháng 12, nhờ lượng đơn hàng xuất khẩu mới tiếp tục cải thiện và tiềm năng nhu cầu cao hơn từ Trung Quốc trước dịp Tết Nguyên đán.

*** Lạm phát tháng 11 chủ yếu được thúc đẩy bởi giá thực phẩm và giá xăng dầu trong nước:** CPI tháng 11 tăng 0,45% so với tháng trước (MoM) và 3,58% YoY, đưa CPI bình quân 11T 2025 lên mức 3,29% YoY. Chúng tôi dự báo một số yếu tố sẽ gây áp lực tăng lên lạm phát trong tháng 12, bao gồm: (1) khả năng nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau bão lũ; (2) nhu cầu mùa vụ tăng trước các dịp lễ; và (3) giá thịt lợn tăng trong bối cảnh nguồn cung gián đoạn do dịch tả lợn châu Phi và thiệt hại liên quan đến lũ lụt.

*** KBNN thông báo mua ngoại hối sau gần 5 tháng tạm dừng:** Tính đến cuối tháng 11, tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng giao dịch ở mức 26.365, tăng 0,2% trong tháng 11 và tăng 3,4% so với đầu năm. Việc KBNN tiếp tục có thể có nhu cầu mua USD trong tháng 12 có thể sẽ gây áp lực lên tỷ giá USD/VND. Dù vậy, chúng tôi cho rằng tỷ giá sẽ được hỗ trợ bởi một số các yếu tố bao gồm: (1) Kỳ vọng Fed sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất; và (2) Nguồn ngoại tệ ổn định – đặc biệt là kiều hối trước Tết – có thể giúp hỗ trợ tỷ giá.

Báo cáo Ngành Nhiệt điện: Nhu cầu điện cao dự kiến sẽ thúc đẩy giá CGM năm 2026 tăng +26% YoY

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 0,2% dự báo sản lượng điện thương phẩm giai đoạn 2025–30, nhằm phản ánh việc chúng tôi hạ dự báo tăng trưởng nhu cầu điện năm 2025 xuống mức 4,5% (so với mức 5,5% trước đây). Tuy nhiên, chúng tôi vẫn lần lượt giữ nguyên dự báo nhu cầu điện năm 2026/27 ở mức 7,5%/9,0%, dựa trên dự báo của chúng tôi rằng tăng trưởng GDP sẽ tăng tốc từ mức 8,1% ước tính trong năm 2025 lên mức 8,5%/8,8%.

* Bộ Công Thương dự kiến nhu cầu/sản lượng điện sẽ ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong năm 2026. Vào ngày 28/11/2025, Bộ Công Thương chính thức ban hành Kế hoạch Vận hành Hệ thống Điện Quốc gia năm 2026, với kịch bản cơ sở ghi nhận mức tăng trưởng sản lượng điện ở mức 8,5% YoY, và kịch bản cao nhất có thể lên đến 14,1% YoY. Kế hoạch này góp phần củng cố dự báo của chúng tôi rằng nhu cầu điện sẽ tăng trưởng ở mức 7,5% YoY trong năm 2026.

* Chúng tôi dự báo giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) trung bình sẽ phục hồi 26% YoY trong năm 2026, chủ yếu nhờ kỳ vọng của chúng tôi rằng giá công suất thị trường (CAN) sẽ trở lại mức bình thường là 305 đồng/kWh (gấp 6 lần YoY, tương đương mức trung bình giai đoạn 2021–24), trong khi giá điện năng thị trường (SMP) sẽ đi ngang YoY. Trong đó, giá SMP được dự báo sẽ đi ngang vì chúng tôi cho rằng tiềm năng tăng trưởng của sản lượng thủy điện dự kiến sẽ bù đắp cho mức tăng trưởng của nhu cầu và sự gia tăng của chi phí than/khí.

* Chúng tôi ước tính EVN sẽ hoàn toàn loại bỏ khoản lỗ lũy kế 2 tỷ USD vào năm 2027, qua đó cải thiện dòng tiền và khả năng thanh toán lỗ tỷ giá cho các nhà máy điện của công ty. Chúng tôi ước tính LNST của EVN sẽ đạt 12,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 (+72% YoY), nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng 4,8% của giá điện bán lẻ vào tháng 5/2025, cùng với sự gia tăng của sản lượng thủy điện giá thấp; đồng thời chúng tôi cũng kỳ vọng giá điện bán lẻ sẽ tiếp tục tăng 5%/5% tương ứng trong các năm 2026/27 để giúp EVN xử lý toàn bộ khoản lỗ lũy kế ghi nhận trong giai đoạn 2022–23 (2 tỷ USD).

* Chúng tôi giữ nguyên dự báo giá khí trung bình cho các nhà máy điện sẽ tăng nhẹ +3% YoY lên mức 11,5 USD/triệu BTU trong năm 2026 (nhờ được thúc đẩy bởi mức đóng góp cao hơn của LNG), nhưng kỳ vọng giá sẽ ổn định quanh mức 11–12 USD/triệu BTU trong giai đoạn 2026–29. Điều này giúp thúc đẩy đà tăng trưởng nhu cầu từ các nhà máy điện trong bối cảnh EVN có khả năng sẽ tiếp tục điều chỉnh tăng giá bán lẻ điện. Vui lòng tham khảo [Báo cáo cập nhật GAS](#), ngày 12/11/2025 của chúng tôi để biết thêm thông tin chi tiết.

* Chúng tôi tiếp tục giữ nguyên dự báo giá than trộn, theo đó giá dự kiến sẽ tăng 4% trong năm 2026, sau khi đã giảm 8% YoY trong năm 2025. Vui lòng tham khảo [Báo cáo Ngành Dầu khí](#), ngày 23/09/2025 của chúng tôi để biết thêm thông tin chi tiết.

* Cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của chúng tôi trong nhóm nhiệt điện là NT2. Chúng tôi quyết định điều chỉnh tăng 5,1% giá mục tiêu lên mức 28.600 đồng/cổ phiếu, và duy trì khuyến nghị MUA đối với NT2. Vui lòng tham khảo Báo cáo cập nhật NT2 (ngày 10/12/2025) của chúng tôi.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 17,2% giá mục tiêu lên mức 14.300 đồng/cổ phiếu, và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW. Vui lòng tham khảo Báo cáo cập nhật POW (ngày 10/12/2025) của chúng tôi.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 3% giá mục tiêu xuống mức 14.600 đồng/cổ phiếu, nhưng vẫn giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với QTP. Vui lòng tham khảo Báo cáo cập nhật QTP (ngày 10/12/2025) của chúng tôi.

* Đối với PPC, chúng tôi điều chỉnh giảm 11% giá mục tiêu xuống mức 11.000 đồng/cổ phiếu, nhưng nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN, do giá cổ phiếu PPC đã giảm 14% trong 6 tháng qua. Vui lòng tham khảo Báo cáo cập nhật PPC (ngày 10/12/2025) của chúng tôi.

NT2: LNST trong năm 2026 tiếp tục tăng trưởng nhờ sản lượng đạt mức cao nhất trong 5 năm - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/12/2025	TT Doanh thu	-6,9%	29,4%	34,9%	3,0%
Giá hiện tại	23.300 VND	TT EPS	-82,0%	975,5%	11,0%	-27,3%
Giá mục tiêu	28.600 VND	Biên LN gộp	0,9%	11,4%	11,6%	8,0%
Giá mục tiêu gần nhất	27.200 VND	Biên LN ròng	1,4%	11,6%	9,5%	6,7%
TL tăng	+22,7%	EV/EBITDA	11,7x	5,5x	5,8x	7,9x
Lợi suất cổ tức	+8,6%	P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,3x
Tổng mức sinh lời	+31,3%	P/E báo cáo	83,9x	7,8x	7,0x	9,7x
GT vốn hóa	6,7 nghìn tỷ đồng				NT2	VNI
Room KN	2,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			10,3x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	34,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	62%	Nợ ròng/VCSH			-49,3%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	288tr	ROE			15,3%	13,5%
Pha loãng	288tr	ROA			7,9%	2,0%

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 5,1% giá mục tiêu lên 28.600 đồng/cổ phiếu, chủ yếu nhờ việc điều chỉnh tăng 7% dự báo LNST báo cáo giai đoạn 2025–30 (lần lượt thay đổi +10%/+10%/+6%/+5%/+5%/+5%).

* Nguyên nhân cho mức tăng đối với dự báo LNST báo cáo giai đoạn 2025–30 bao gồm (1) tỷ suất hao nhiệt dự phóng giảm 8,5% kể từ năm 2026, (2) sản lượng thương phẩm dự phóng tăng 22%/8% trong năm 2026/27 theo kế hoạch huy động ở mức cao của Bộ Công Thương đối với các nhà máy điện khí trong năm 2026 (+32% YoY), cùng với kế hoạch của các chuyên gia trong ngành về khả năng sản lượng của NT2 sẽ đạt 4,6 tỷ kWh trong năm 2026; những yếu tố này lấn át (3) dự báo giá CGM toàn ngành giảm trung bình 7%, và (4) dự báo giá khí tăng thêm 4% trong năm 2027.

* Chúng tôi dự báo LNST năm 2025 tăng gấp 10 lần YoY, với LNST quý 4 ước tính đạt 315 tỷ đồng (gấp 4,2 lần YoY).

Chúng tôi kỳ vọng LNST báo cáo năm 2026 sẽ tăng từ mức cơ sở cao của năm 2025 lên mức 989 tỷ đồng (+11% YoY), được thúc đẩy bởi (1) sản lượng tăng lên 4,6 tỷ kWh (+41% YoY), (2) chi phí khấu hao giảm khoảng 370 tỷ đồng, và (3) khoảng 180 tỷ đồng bồi thường lỗ tỷ giá.

* NT2 dự kiến mức chi trả cổ tức sẽ tăng gấp 3 lần, từ mức 700 đồng trong năm 2024 lên mức 2.000 đồng trong năm 2025 (lợi suất 8,6%), duy trì ở mức 2.500 đồng trong năm 2026/27 (lợi suất 10,7%), và 3.000 đồng trong năm 2028 (lợi suất 12,9%). Chúng tôi cho rằng mức cổ tức này có thể sẽ được duy trì bền vững nhờ dòng tiền tự do (FCF) mạnh, ở mức khoảng 1 nghìn tỷ đồng/năm và lượng tiền mặt 3,5 nghìn tỷ đồng vào cuối quý 3.

* Định giá của NT2 hiện ở mức khá hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2026 là 7,0x, thấp hơn 49% so với mức trung bình 5 năm của các nhà máy điện độc lập cùng ngành (13,8x). Lợi suất cổ tức tương đương theo giá mục tiêu đạt 8,7%, qua đó khiến cổ phiếu NT2 trở nên hấp dẫn hơn so với lãi suất tiền gửi ngân hàng.

* **Rủi ro:** Chênh lệch giá năm 2026 thấp hơn dự kiến.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá khí thấp hơn dự kiến.

POW: Nhơn Trạch 3&4 dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận trong dài hạn - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/12/2025	TT Doanh thu	7,0%	14,1%	53,1%	9,2%
Giá hiện tại	12.400 VND	TT EPS báo cáo	7,0%	92,5%	-6,2%	45,0%
Giá mục tiêu	14.300 VND	LNST-CĐTS báo cáo	1.112	2.140	2.007	2.909
Giá mục tiêu gần nhất*	12.200 VND	LNST-CĐTS cốt lõi**	881	2.456	1.900	3.147
TL tăng	+15,3%	EV/EBITDA	11,4x	7,4x	5,3x	4,8x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E báo cáo	33,4x	17,4x	20,0x	13,8x
Tổng mức sinh lời	+15,3%					
GT vốn hóa	34,3 nghìn tỷ đồng				POW	VNI
Room KN	15,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			18,6x	16,8x
GTGD/ngày (30n)	211 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,0x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	80%	Nợ ròng/VCSH			20,6%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	2.342 tr	ROE			6,2%	13,5%
Pha loãng	3.068 tr	ROA			2,5%	2,0%
		* Điều chỉnh theo cổ tức bằng cổ phiếu 19% và phát hành quyền mua 12% với giá 10.000 đồng				
		** Điều chỉnh theo thu nhập bất thường và lỗ tỷ giá				

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 17,2% giá mục tiêu lên 14.300 đồng/cổ phiếu, đồng thời duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.
- * Nguyên nhân cho mức tăng đối với giá mục tiêu bao gồm (1) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026, và (2) dự báo nợ ròng thấp hơn (dòng tiền hoạt động (CFO) trong 9T tăng gấp 4 lần YoY khi EVN đẩy nhanh tiến độ thanh toán); trong khi đó, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 không đổi.
- * Chúng tôi duy trì dự báo LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất do (1) tổng LNST từ Nhơn Trạch 2 (NT2) tăng 32% (tham khảo Báo cáo Cập nhật của NT2 vào ngày 18/07/2025, 21/10/2025, và 10/12/2025), (2) dự báo LNST hợp nhất của Hòa Na tăng 80% (nhờ sản lượng dự phóng tăng), và (3) LNST hợp nhất từ Vũng Áng tăng 5% (do tỷ suất hao nhiệt giảm 3% và mức trích lập bồi thường bảo hiểm từ PVI thấp hơn).
- * Các yếu tố (1), (2) và (3) nêu trên bù đắp cho (4) mức giảm 8% trong dự báo LNST của nhà máy Cà Mau (do sản lượng thương phẩm giảm 12% và giá CGM toàn ngành giảm 6%) và (5) mức giảm 16% trong LNST của NT 3&4 (do quyết toán vốn XDCB cuối cùng ở mức cao hơn, dự phòng lỗ tỷ giá tăng và giá khí LNG nhập khẩu tăng 6%, lẫn át tác động tích cực từ tỷ lệ Qc đạt 75% và công suất cao hơn).
- * Chúng tôi dự báo LNST báo cáo năm 2025 gần như tăng gấp đôi YoY, trong khi LNST năm 2026 gần như đi ngang, do lợi nhuận tăng từ nhà máy Cà Mau và NT2, bù đắp cho khoản lỗ 1 nghìn tỷ đồng từ NT3&4.
- * POW hiện có định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 20,0x, tương ứng với PEG là 0,6 tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026–28 là 36%. Đà tăng trưởng của EPS chủ yếu đến từ NT3&4, với LNST dự phóng đạt 424 tỷ đồng trong năm 2028, so với khoản lỗ 1 nghìn tỷ đồng trong năm 2026.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Tỷ lệ Qc cao hơn dự kiến; chênh lệch giá tăng.
- * **Rủi ro:** Lỗ tỷ giá cao hơn dự kiến; sản lượng thương phẩm thấp hơn dự kiến.

PPC: Nhu cầu điện ở mức cao giúp thúc đẩy lợi nhuận; lợi suất phục hồi - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/12/2025	TT Doanh thu	32,1%	-15,8%	22,9%	3,6%
Giá hiện tại	10.050 VND	TT EPS	11,6%	-88,1%	569,7%	58,5%
Giá mục tiêu	11.000 VND	Biên LN gộp	3,0%	1,8%	4,9%	6,6%
Giá mục tiêu gần nhất	12.400 VND	Biên LN ròng	5,5%	0,8%	4,2%	6,5%
TL tăng	+9,5%	EV/EBITDA	22,6x	72,5x	10,2x	6,3x
Lợi suất cổ tức	5,0%	P/B	0,7x	0,7x	0,7x	0,7x
Tổng mức sinh lời	+14,5%	P/E	7,9x	66,6x	9,9x	6,3x
GT vốn hóa	3,2 nghìn tỷ đồng			PPC	VNI	
Room KN	1,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		15,1x	16,9x	
GTGD/ngày (30n)	2,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,7x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		-1,8%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	320,6 tr	ROE		4,9%	13,5%	
Pha loãng	320,6 tr	ROA		4,2%	2,0%	

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 11% giá mục tiêu cho PPC xuống mức 11.000 đồng/cổ phiếu, nhưng nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN, do giá cổ phiếu đã giảm 14% trong 6 tháng qua. Nguyên nhân cho mức giảm trong giá mục tiêu bao gồm (1) mức định giá thấp hơn 20% đối với mảng điện độc lập của PPC và (2) định giá của HND/QTP lần lượt giảm 4%/3%.
- * Mức giảm đối với định giá mảng phát điện độc lập của PPC chủ yếu xuất phát từ (1) mức giảm 24% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025–29 (lần lượt -79%/-39%/-7%/-17%/-14% trong giai đoạn 2025–29), lần át (2) tác động tích cực của việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá của chúng tôi sang cuối năm 2026. Chúng tôi cũng hạ dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025–29 của PPC do (1) LNST mảng phát điện giảm 26% và (2) thu nhập cổ tức giảm 22%, phản ánh lợi nhuận từ các CTLK giảm (HND, QTP).
- * Chúng tôi kỳ vọng công ty sẽ phục hồi mạnh trong năm 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng 6,7 lần YoY, được hỗ trợ bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 16% YoY nhờ huy động cao hơn để đáp ứng nhu cầu điện tại miền Bắc, (2) chênh lệch giá cải thiện 18% YoY, do dự báo giá CGM trung bình toàn ngành tăng 26% YoY, và (3) thu nhập cổ tức tăng 2,7 lần khi QTP và HND trở lại chi trả cổ tức tiền mặt đầy đủ.
- * Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026–28 sẽ đạt 34%, được thúc đẩy bởi (1) CAGR sản lượng thương phẩm đạt 5% nhờ nhu cầu điện toàn quốc phục hồi và khả năng chuyển dịch thời tiết sang El Nino nhẹ trong năm 2028, tạo điều kiện cho PPC tăng hiệu suất huy động; và (2) ASP cải thiện do chúng tôi dự phóng CAGR giá CGM đạt mức 8%.
- * PPC hiện có định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 đạt 9,9x, thấp hơn 16% so với mức trung vị 5 năm của các công ty cùng ngành trong khu vực. Dù kế hoạch chuyển đổi sang điện khí LNG trong dài hạn có thể là yếu tố hỗ trợ, chúng tôi giữ quan điểm thận trọng đối với cổ phiếu này do vẫn còn thiếu thông tin chi tiết để phản ánh quá trình chuyển đổi này vào mô hình định giá.
- * **Rủi ro:** Sự cố kỹ thuật ở tổ máy, gián đoạn hoạt động do ô nhiễm môi trường; tỷ suất hao nhiệt (lượng than tiêu thụ trên mỗi kWh) và chi phí bảo trì cao hơn dự kiến.

QTP: Sản lượng dẫn dắt tăng trưởng trong năm 2026; lợi suất cổ tức hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/12/2025	TT Doanh thu	-1,2%	-10,9%	10,0%	-11,1%
Giá hiện tại	12.900 VND	TT EPS	6,2%	-15,1%	25,8%	16,7%
Giá mục tiêu	14.600 VND	Biên LN gộp	7,2%	7,6%	8,2%	10,6%
Giá mục tiêu gần nhất	15.000 VND	Biên LN ròng	5,5%	5,2%	5,9%	7,8%
TL tăng	+13,2%	EV/EBITDA	8,2x	8,6x	7,7x	9,2x
Lợi suất cổ tức	7,8%	P/B	1,1x	1,1x	1,1x	1,0x
Tổng mức sinh lời	+21,0%	P/E	9,4x	11,1x	8,8x	7,5x
GT vốn hóa	5,8 nghìn tỷ đồng			QTP	VNI	
Room KN	2,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,5x	16,9x	
GTGD/ngày (30n)	2,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	64%	Nợ ròng/VCSH		-18,8%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	450,0 tr	ROE		11,3%	13,5%	
Pha loãng	450,0 tr	ROA		8,1%	2,0%	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 3% giá mục tiêu xuống 14.600 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với QTP.

* Nguyên nhân cho mức giảm trong giá mục tiêu bao gồm (1) dự báo vốn XD/CB giai đoạn 2026–30 tăng lên mức 3,2 nghìn tỷ đồng (so với 2 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2025–29 trong dự báo trước), lần 2) mức tăng 10% trong dự báo tổng LN/ST sau lợi ích CĐT/ST giai đoạn 2025–29 (lần lượt thay đổi -11%/+4%/+16%/+11%/+23% trong giai đoạn 2025–29), cùng với tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu tới cuối năm 2026. LN/ST sau lợi ích CĐT/ST dự phóng tăng chủ yếu do chúng tôi lùi thời điểm khấu hao cho dự án nâng cấp nhà máy để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường sang sau năm 2030, phù hợp với kế hoạch từ ban lãnh đạo. Diễn biến này bù đắp cho (1) mức giảm 6% trong dự báo sản lượng điện năm 2025 và (2) mức giảm 7% trong dự báo giá CGM trung bình, như đã đề cập trong Báo cáo Cập nhật ngành Nhiệt điện (10/12/2025).

* Chúng tôi dự báo LN/ST sau lợi ích CĐT/ST năm 2026 tăng mạnh 26% YoY, được hỗ trợ bởi (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 7% YoY khi huy động cao hơn để đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng tại miền Bắc, (2) chi phí vận hành và bảo trì giảm 10% do chúng tôi dự kiến sẽ trở về mức bình thường từ mức cơ sở cao của 2025, và (3) thu nhập tài chính thuần tăng khi QTP chuyển sang vị thế tiền mặt ròng sau khi trả hết nợ trong năm 2025.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS đạt 23% trong giai đoạn 2026–28, được hỗ trợ bởi (1) sản lượng cao hơn, (2) ASP cải thiện theo CAGR của giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) toàn ngành đạt 8%, và (3) chi phí khấu hao giảm dần.

* QTP có định giá khá hấp dẫn với (1) P/E dự phóng năm 2026 là 8,8 lần, thấp hơn 25% so với mức trung vị 5 năm của các công ty cùng ngành trong khu vực, và (2) lợi suất cổ tức dự kiến ở mức cao là 9%, nhờ được hỗ trợ bởi dòng tiền hoạt động mạnh mẽ của công ty (ước tính khoảng 1,4 nghìn tỷ đồng/năm).

* **Yếu tố hỗ trợ:** Khoản bồi thường lỗ tỷ giá xấp xỉ 600 tỷ đồng dự kiến sẽ được ghi nhận trong vài năm tới; giá cổ định trong hợp đồng PPA mới sẽ cao hơn dự kiến nếu được điều chỉnh để phản ánh chi phí nâng cấp môi trường.

* **Rủi ro:** Tỷ suất hao nhiệt (mức tiêu thụ than/kWh) cao hơn dự kiến và các sự cố kỹ thuật khiến tổ máy ngừng hoạt động.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VGC	KCN	43%	723	1,6	42.550	64.100	51%	5,2%	56%	MUA	21/10/25	17,5	12,2	16,5	2,1
STK	Dệt may	83%	88	0,0	16.650	25.500	53%	0,0%	53%	KQ	17/01/25	20,0	11,2	13,7	1,3
IDC	KCN	32%	534	4,5	37.100	54.000	46%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,4	21,2	2,1
NLG	Bất động sản	5%	641	2,3	34.850	52.100	49%	1,1%	51%	MUA	07/11/25	19,7	24,5	21,2	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.383	7,4	32.500	48.500	49%	0,0%	49%	MUA	12/11/25	37,7	22,2	21,2	2,0
DCM	Phân bón	44%	670	2,1	33.350	46.600	40%	6,0%	46%	MUA	17/09/25	9,4	7,6	13,7	1,7
SZC	KCN	18%	207	0,6	30.300	42.400	40%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	18,8	15,5	21,2	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.763	36,3	29.250	40.800	39%	3,4%	43%	KQ	27/08/25	15,2	11,7	18,9	2,3
SIP	KCN	44%	490	1,1	53.400	73.900	38%	3,7%	42%	MUA	18/06/25	11,5	10,8	21,2	2,6
GMD	GTVT	9%	938	4,7	58.000	78.200	35%	3,8%	39%	MUA	21/11/25	17,5	13,2	14,3	2,0
NVL	Bất động sản	42%	1.122	7,5	14.450	20.000	38%	0,0%	38%	MUA	01/10/25	-38,5	80,7	21,2	0,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.694	8,5	24.100	33.300	38%	0,0%	38%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,6	1,4
DXS	Bất động sản	29%	216	0,6	9.850	13.600	38%	0,0%	38%	MUA	05/12/25	14,0	11,3	21,2	0,9
ACG	Gỗ	11%	197	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	9,5	8,6	14,8	1,2
HPG	VLXD	27%	7.757	30,9	26.650	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,8	14,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.056	16,4	33.700	44.800	33%	3,6%	36%	MUA	07/11/25	9,3	7,7	10,6	1,5
PVS	Dầu khí	34%	609	5,9	31.400	42.100	34%	0,0%	34%	MUA	27/10/25	16,4	13,7	20,9	1,1
DPM	Phân bón	42%	584	3,2	22.650	29.000	28%	5,3%	33%	KQ	17/09/25	17,1	12,4	13,7	1,4
DXG	Bất động sản	26%	761	9,6	18.050	24.000	33%	0,0%	33%	MUA	05/12/25	67,6	41,7	21,2	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.725	22,3	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,6	1,5
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,7	55.400	67.000	21%	10,8%	32%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,5	3,4
BMP	VLXD	14%	492	0,7	158.600	192.500	21%	10,1%	31%	MUA	12/11/25	9,8	9,3	16,5	4,1
MSN	Bán lẻ	24%	4.222	17,6	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	40,9	26,2	14,3	3,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.682	21,7	25.150	32.500	29%	2,0%	31%	MUA	24/11/25	8,1	6,4	10,6	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.140	1,4	88.100	113.500	29%	2,3%	31%	MUA	07/11/25	12,9	11,8	11,3	2,5
HVN	Hàng không	21%	3.339	1,1	28.300	37.100	31%	0,0%	31%	KQ	22/07/25	7,3	10,2	19,5	15,8
DPG	Điện & Nước	41%	164	0,9	42.950	55.200	29%	2,3%	31%	MUA	04/09/25	12,7	5,6	16,5	2,1
CTG	Ngân hàng	3%	10.284	13,7	50.500	65.000	29%	0,0%	29%	MUA	17/11/25	10,2	8,7	10,6	1,6

PLC	Dầu khí	48%	78	0,1	25.600	31.900	25%	3,9%	29%	MUA	12/09/25	16,4	8,2	13,7	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	380	0,2	45.600	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	14,0	11,1	12,7	1,8
KBC	KCN	31%	1.186	4,9	33.200	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	24/11/25	18,1	10,6	21,2	1,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	626	0,2	44.900	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,8	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.441	7,9	58.200	73.500	26%	1,4%	28%	MUA	10/11/25	15,0	13,4	10,6	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,3	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,8	1,0
DGC	Công nghiệp	34%	1.368	8,8	95.000	118.000	24%	3,2%	27%	MUA	07/11/25	11,3	9,7	13,7	2,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.420	21,4	41.500	52.300	26%	1,2%	27%	PHTT	21/08/25	24,7	21,5	14,3	2,3
REE	Điện & Nước	0%	1.300	1,0	63.300	78.200	24%	1,6%	25%	MUA	03/11/25	13,1	10,9	14,3	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	92	0,3	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,9	14,3	14,3	1,9
PC1	Điện & Nước	33%	338	2,5	21.700	27.000	24%	0,0%	24%	MUA	05/11/25	13,8	11,0	16,5	1,5
FPT	CNTT	8%	6.176	27,5	95.600	116.600	22%	2,4%	24%	MUA	22/10/25	17,8	15,5	17,7	4,6
GAS	Dầu khí	47%	5.810	2,2	63.500	76.100	20%	3,9%	24%	MUA	12/11/25	12,7	12,1	12,7	2,4
NT2	Điện & Nước	37%	258	0,9	23.600	27.200	15%	8,5%	24%	MUA	21/10/25	8,7	7,8	12,7	1,5
MWG	Bán lẻ	1%	4.653	18,9	83.000	101.000	22%	1,2%	23%	MUA	14/10/25	18,7	14,6	14,1	3,9
QTP	Điện & Nước	48%	216	0,1	12.700	14.600	15%	7,9%	23%	MUA	02/06/25	10,9	8,7	12,7	1,1
DHC	Công nghiệp	13%	120	0,4	32.800	39.100	19%	3,4%	23%	MUA	21/08/25	9,8	8,9	14,8	1,5
PVT	Dầu khí	39%	322	3,0	18.050	22.100	22%	0,0%	22%	MUA	06/11/25	8,7	6,9	14,3	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.505	3,5	51.500	58.000	13%	9,7%	22%	MUA	10/09/25	15,3	14,5	14,8	2,9
BID	Ngân hàng	12%	10.038	2,6	37.700	46.100	22%	0,0%	22%	MUA	17/11/25	11,5	11,0	10,6	1,6
PLX	Xăng dầu	3%	1.667	2,1	34.600	41.100	19%	3,5%	22%	MUA	13/10/25	19,3	15,0	20,9	1,7
CTR	CNTT	40%	364	1,6	84.000	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,8	18,7	16,5	4,5
HDG	Điện & Nước	31%	427	2,9	30.400	37.000	22%	0,0%	22%	KQ	17/11/25	16,3	8,9	21,2	1,7
ACV	Hàng không	46%	7.224	1,9	53.300	64.600	21%	0,0%	21%	KQ	19/11/25	17,8	24,1	14,3	2,9
OIL	Dầu khí	1%	413	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	20,9	1,0
PHR	Công nghiệp	34%	293	0,5	57.100	67.400	18%	2,4%	20%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	13,7	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.431	6,3	12.300	14.800	20%	0,0%	20%	KQ	02/06/25	23,0	15,4	12,7	1,1
FRT	Bán lẻ	16%	966	3,7	149.600	178.800	20%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	34,3	22,7	14,1	8,3
GVR	Công nghiệp	12%	4.058	2,6	26.750	31.200	17%	1,5%	18%	PHTT	04/07/25	24,9	22,4	13,7	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	473	2,5	55.600	63.500	14%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,2	8,3	14,8	1,3

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.001	13,9	63.100	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	15,8	15,0	14,8	3,9
PVD	Dầu khí	43%	520	15,4	24.650	29.000	18%	0,0%	18%	MUA	05/11/25	18,1	13,5	20,9	0,8
PPC	Điện & Nước	40%	121	0,1	9.990	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,2	9,9	12,7	0,7
VHM	Bất động sản	39%	16.121	20,3	103.500	118.900	15%	0,0%	15%	KQ	05/12/25	11,0	10,3	21,2	2,0
STB	Ngân hàng	9%	3.474	19,6	48.600	55.400	14%	0,0%	14%	KQ	08/12/25	7,2	3,8	10,6	1,5
DGW	Bán lẻ	30%	349	3,8	41.650	45.400	9%	1,2%	10%	PHTT	18/11/25	17,4	14,9	14,1	2,8
AST	DV Hàng không	5%	131	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	14,1	5,4
HDB	Ngân hàng	1%	4.705	23,7	32.150	34.000	6%	3,1%	9%	KQ	08/09/25	7,0	5,9	10,6	1,9
HDC	Bất động sản	46%	189	2,5	25.000	27.100	8%	0,0%	8%	KQ	21/03/25	29,1	16,8	21,2	1,8
VRE	Bất động sản	31%	2.585	11,4	30.000	32.000	7%	0,0%	7%	PHTT	05/12/25	10,7	12,5	21,2	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.529	0,9	54.300	56.900	5%	1,7%	6%	KQ	26/05/25	15,3	12,9	14,8	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	205	1,2	61.500	61.900	1%	5,7%	6%	MUA	12/09/25	11,4	10,0	11,3	2,1
MCH	Bán lẻ	33%	8.591	4,7	214.500	220.800	3%	2,8%	6%	PHTT	28/11/25	35,2	29,6	14,8	14,2
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,3	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	14,8	1,1
VEA	Ô-tô	47%	1.723	0,8	34.200	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,0	6,4	14,3	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,1	58.000	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,1	45,2	12,7	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.349	5,4	18.200	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	8,0	7,0	10,6	1,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.778	5,2	16.900	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.007	3,0	44.200	39.300	-11%	2,3%	-9%	KKQ	18/11/25	13,0	12,2	10,6	3,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.734	2,3	14.400	12.400	-14%	0,0%	-14%	BÁN	28/08/25	24,3	18,4	20,9	1,3
HSG	VLXD	41%	387	2,1	16.450	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,6	17,4	14,8	0,9
NKG	VLXD	45%	265	4,0	15.600	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,3	12,1	14,8	0,9
VTP	GTVT	43%	447	2,0	96.700	69.000	-29%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,3	28,4	14,3	6,7
VIC	Bất động sản	40%	43.483	55,3	148.800	105.000	-29%	0,0%	-29%	BÁN	05/12/25	88,7	81,4	21,2	7,9
VJC	Hàng không	18%	4.411	18,8	196.600	114.000	-42%	0,0%	-42%	KQ	15/03/24	28,4	22,0	19,5	4,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	126.160	2.684	16	14,7	12,4	10,3	15,7	1,9	23,7	15,5	13,7	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	51.464	2.238	8	13,8	11,2	9,7	12,6	2,1	21,5	22,2	12,3	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	10	20.070	2.007	1	19,7	18,8	18,2	19,8	2,7	22,7	22,4	21,1	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.007	5.007	0	14,3	13,0	12,2	11,6	3,0	14,3	13,0	12,2	3,0	2,3%
BÁN	2	46.218	23.109	1	91,3	76,6	67,6	54,8	6,0	81,8	56,5	49,9	4,6	0,0%
TỔNG CỘNG	83	248.918	2.999	26	17,6	14,8	12,6	16,4	2,3	24,3	19,1	15,1	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.236	7.186	11	11,5	10,0	8,2	12,3	1,7	10,9	9,5	8,0	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.634	817	1	18,3	14,6	12,3	15,4	1,6	15,8	11,9	10,1	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.763	2.763	1	23,4	15,2	11,7	21,3	2,3	23,4	15,2	11,7	2,3	3,4%
Tiêu dùng	14	36.996	2.643	5	20,0	18,2	16,1	20,9	3,9	24,6	18,8	15,3	4,1	4,4%
Bất động sản	9	66.503	7.389	2	42,1	29,3	27,0	25,6	3,5	41,2	26,7	33,5	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.901	2.225	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,7	15,0	12,1	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.393	533	1	21,5	17,3	12,7	21,1	1,6	29,6	24,6	14,2	1,7	2,9%
Dầu khí	10	13.407	1.341	2	19,3	15,4	13,0	17,6	1,6	28,4	27,5	13,1	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.905	381	0	12,4	11,0	9,5	13,7	1,9	16,6	11,9	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.491	1.070	1	21,3	18,6	14,7	23,4	1,8	24,1	16,5	12,8	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.689	2.384	1	16,7	14,9	17,5	15,8	3,9	22,6	18,3	17,0	5,8	3,0%
TỔNG CỘNG	83	248.918	2.999	26	17,6	14,8	12,6	16,4	2,3	24,3	19,1	15,1	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.719,0	-28,2
VN 30	1.947,0	-26,0
VN Mid	2.240,0	-18,7
VNSmall	1.516,2	-4,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	256,5	-0,7
HNX30	553,1	-3,1
VNX Allshare	2.886,3	-36,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,1	-0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.743,2	23,8%
Khối ngoại mua	1.862,9	9,3%
Khối ngoại bán	2.229,8	11,2%
Tổng giao dịch	19.955,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	116,0	14,0%
Khối ngoại mua	38,8	4,7%
Khối ngoại bán	29,2	3,5%
Tổng giao dịch	827,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	183,3	33,9%
Khối ngoại mua	12,6	2,3%
Khối ngoại bán	17,5	3,2%
Tổng giao dịch	540,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGR	1.050	7,0%
QCG	1.000	6,9%
TTF	250	6,7%
VDP	3.100	6,6%
VVS	3.100	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	100	2,0%
NRC	100	1,6%
PVS	400	1,3%
DXP	100	0,9%
LHC	1.000	0,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCA	1.229	9,6%
FIC	954	5,1%
HBC	183	3,0%
C4G	228	2,7%
KLB	436	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	-11.200	-7,0%
ICT	-1.550	-7,0%
VPL	-7.200	-7,0%
HII	-600	-7,0%
HID	-730	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-5.500	-4,7%
L40	-3.000	-3,2%
PVI	-3.000	-3,1%
CEO	-500	-2,0%
VC7	-200	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-1.167	-1,8%
GCF	-438	-1,6%
ANT	-460	-1,2%
BWS	-281	-0,8%
HNG	-27	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.343
HPG	918
HDB	827
VHM	825
SHB	736

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	181
CEO	155
HUT	106
PVS	56
MBS	52

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
IDP	120
ABB	54
ACV	32
MCH	29
C4G	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VAB	4.920.981	384.462
TTF	14.924.216	1.333.021
HAR	2.394.405	281.312
TDM	447.600	65.510
IJC	12.081.245	2.073.626
EVE	240.300	50.235
KOS	2.897.213	678.547
TVS	689.795	165.381
AGR	1.538.700	369.555
FIT	6.866.105	1.775.124

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	76.500	51.151
MST	2.996.636	2.245.327
DL1	1.086.274	845.034
DXP	330.986	272.073
NRC	1.124.288	966.429
VTZ	1.303.613	1.132.677
VFS	2.729.244	2.557.877
TIG	766.186	720.175
IVS	76.282	71.733
PSI	117.111	112.101

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCA	586.320	56.990
C4G	3.306.016	979.365
DDB	503.400	152.141
HBC	3.080.587	1.095.081
ABW	203.211	125.867
KLB	570.059	409.646
GDA	129.326	92.982
ABC	219.880	188.657
ANT	91.314	99.497
HNM	269.309	320.337

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.411,3		15,4	2,0	13,2
SSI	2.763,2	65,8	15,6	2,3	13,1
VIX	1.335,7	89,7	8,3	1,8	24,1
VND	1.073,7	86,6	14,7	1,4	9,7
HCM	944,0	10,4	16,8	2,3	10,5
VCI	939,9	70,5	21,6	2,0	8,8

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	574,6		13,1	1,7	13,7
BVH	1.528,6	21,9	15,2	1,6	11,3
PVI	842,1	42,4	18,4	2,5	14,4
PTI	178,4	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	168,2	3,6	7,8	1,4	18,6
VNR	156,0	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.053,9		19,2	4,1	23,8
ACV	7.224,1	45,7	17,9	2,9	16,8
GEE	2.832,8	49,8	22,4	10,0	48,1
MVN	2.069,1	0,0	31,6	4,0	13,2
VEA	1.723,3	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.420,2	41,6	17,9	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.291,8		21,2	5,4	24,5
MCH	8.591,5	33,5	27,8	14,2	46,8
VNM	5.001,0	51,6	15,2	3,9	26,4
MSN	4.222,1	24,4	35,1	3,3	10,5
SAB	2.504,8	40,9	15,3	2,9	18,9
PNJ	1.139,8	0,2	12,7	2,5	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.188,5		21,1	1,2	6,7
BSR	2.734,4	48,8	34,9	1,3	3,7
PLX	1.667,1	2,8	16,6	1,7	10,3
PVS	609,0	34,0	11,1	1,1	10,4
PVD	519,6	42,8	15,4	0,8	5,5
OIL	412,6	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.042,2		19,2	5,0	12,4
GAS	5.810,5	47,2	12,7	2,4	18,9
POW	1.431,0	45,4	18,0	1,1	5,8
REE	1.300,2	0,0	13,3	1,7	13,2
DNH	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	820,1	50,0	30,2	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.460,3		38,9	4,0	14,3
VIC	43.483,4	40,3	129,7	7,9	6,2
VHM	16.121,2	38,8	16,9	2,0	12,7
BCM	2.586,5	32,0	18,4	3,2	18,0
VRE	2.585,1	30,8	14,0	1,5	11,1
KSF	2.525,0	50,0	15,3	5,6	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.308,9		10,8	1,7	16,7
VCB	18.441,4	7,9	13,9	2,2	16,8
CTG	10.283,8	3,0	8,1	1,6	21,1
BID	10.038,1	12,4	10,0	1,6	17,3
TCB	9.056,0	0,0	10,8	1,5	14,2
VPB	8.725,2	5,6	11,1	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.976,9		-293,8	7,5	-35,4
VPL	6.514,9	48,9	-1.606,6	4,8	-0,3
MWG	4.653,5	1,2	21,0	3,9	19,7
VJC	4.410,7	17,8	67,9	4,8	7,8
HVN	3.339,2	20,8	7,5	15,8	-229,1
FRT	966,1	16,3	41,3	8,3	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.291,8		21,2	5,4	24,5
HPG	8.591,5	27,3	27,8	14,2	46,8
GVR	5.001,0	12,1	15,2	3,9	26,4
DGC	4.222,1	34,4	35,1	3,3	10,5
MSR	2.504,8	99,9	15,3	2,9	18,9
KSV	1.139,8	0,0	12,7	2,5	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.188,5		21,1	1,2	6,7
DHG	2.734,4	46,2	34,9	1,3	3,7
IMP	1.667,1	24,8	16,6	1,7	10,3
DHT	609,0	9,0	11,1	1,1	10,4
DVN	519,6	0,0	15,4	0,8	5,5
DBD	412,6	84,5	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.042,2		19,2	5,0	12,4
FPT	5.810,5	8,0	12,7	2,4	18,9
CMG	1.431,0	13,9	18,0	1,1	5,8
SAM	1.300,2	48,5	13,3	1,7	13,2
VEC	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
ELC	820,1	45,9	30,2	1,4	4,9

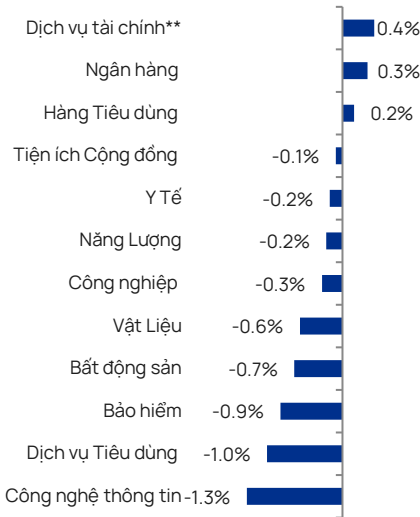
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

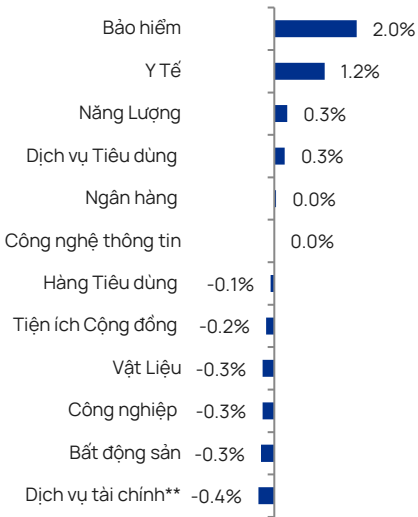
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

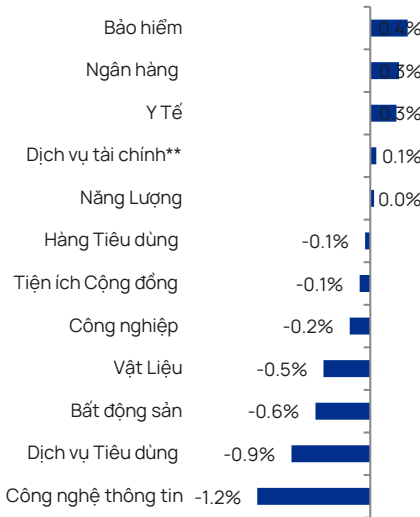
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



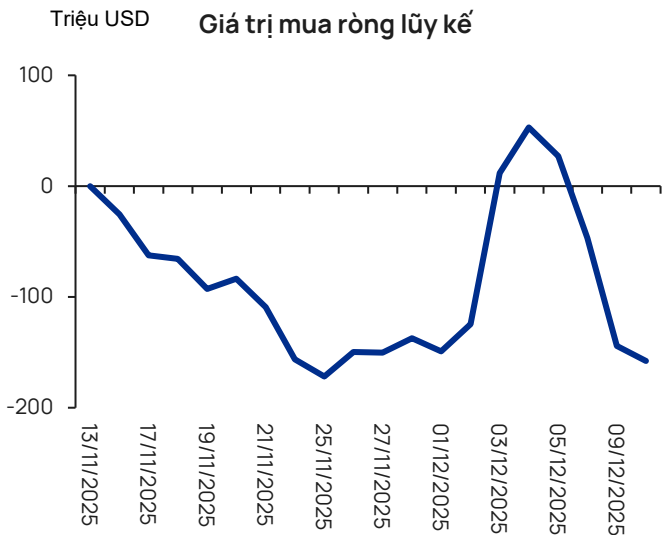
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



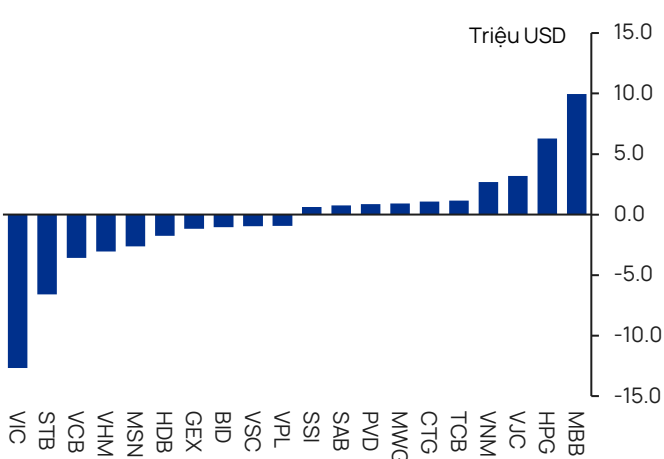
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

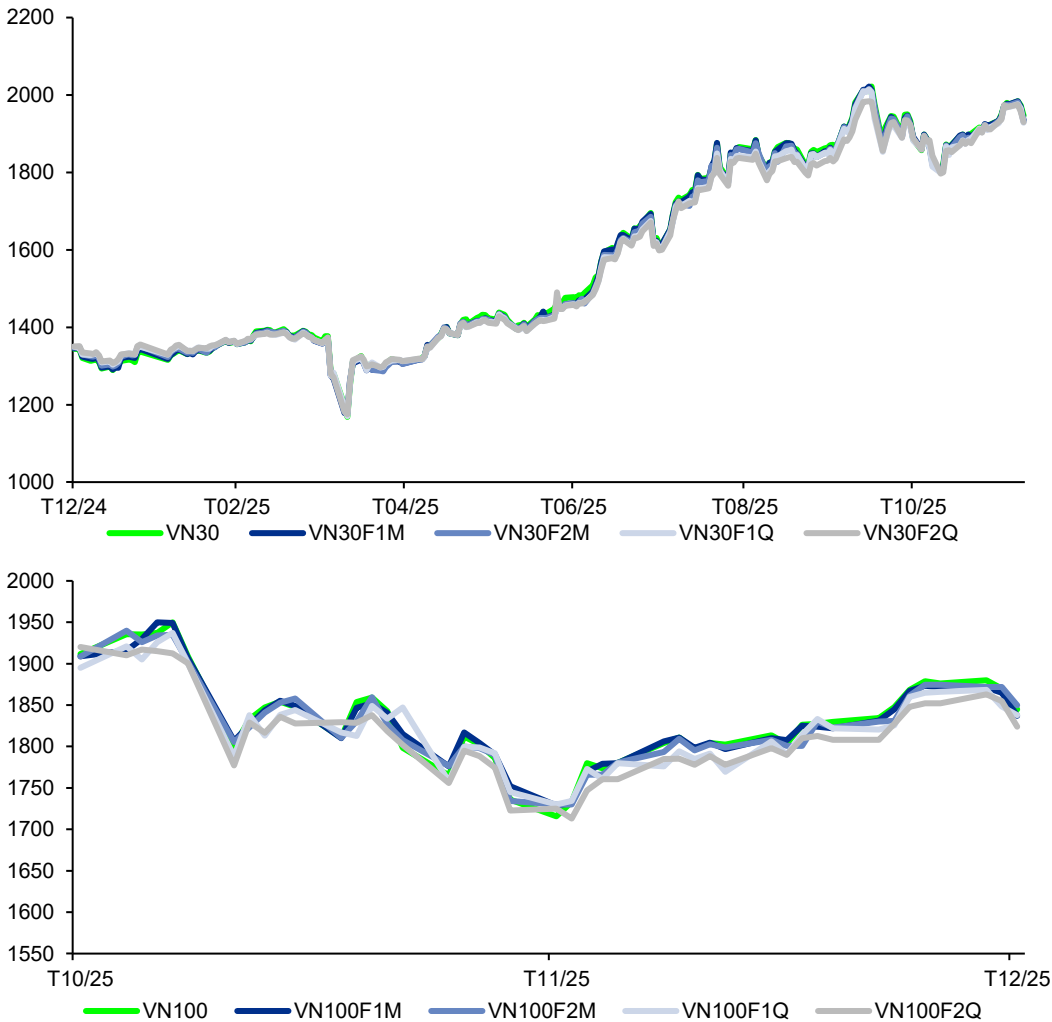


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.935,0	-35,0	-1,8%	-12,0
VN30F2M	1.932,0	-30,9	-1,6%	-15,0
VN30F1Q	1.929,0	-37,0	-1,9%	-18,0
VN30F2Q	1.930,0	-27,2	-1,4%	-17,0
VN100F1M	1.837,1	-27,9	-1,5%	-7,8
VN100F2M	1.850,0	-22,0	-1,2%	5,1
VN100F1Q	1.837,9	-10,3	-0,6%	-7,0
VN100F2Q	1.824,0	-31,0	-1,7%	-20,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.337	-6,5%	271,34	-14,6%
VN30F2M	1.952	19,0%	1,24	26,6%
VN30F1Q	451	4,9%	0,11	46,1%
VN30F2Q	244	4,7%	0,06	71,4%
VN100F1M	33	-26,7%	0,06	-6,5%
VN100F2M	9	0,0%	0,01	200,0%
VN100F1Q	16	14,3%	0,02	275,0%
VN100F2Q	21	10,5%	0,02	242,9%

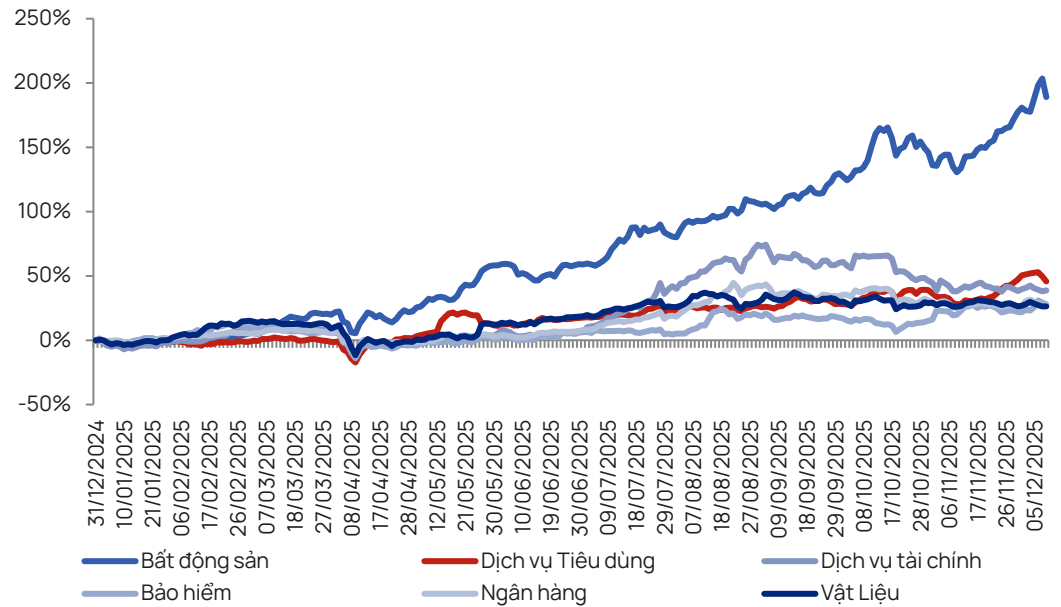


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

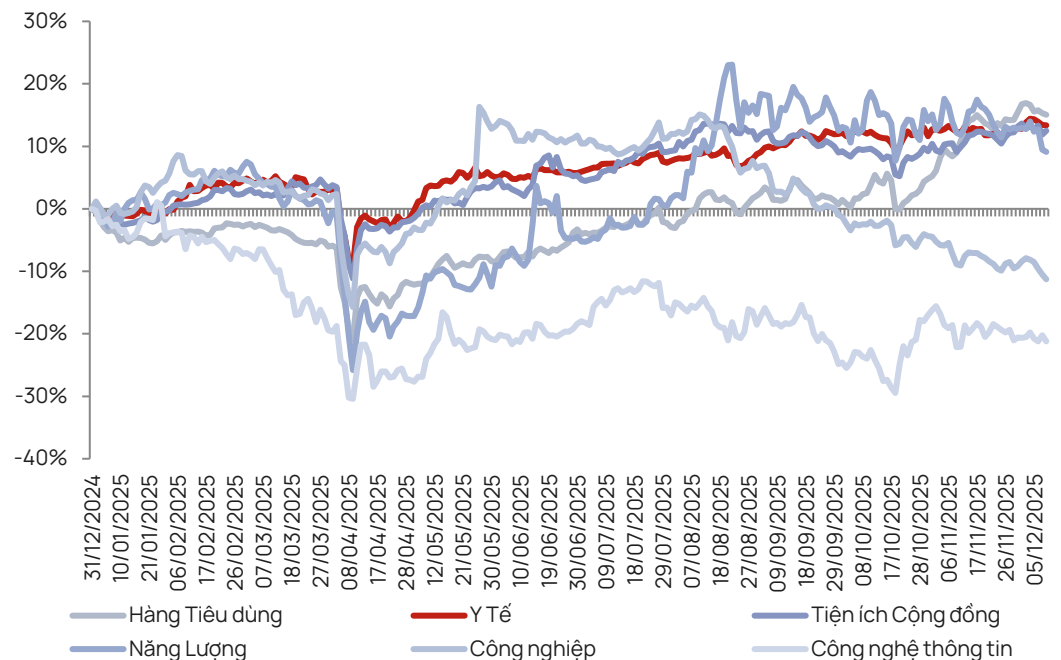
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



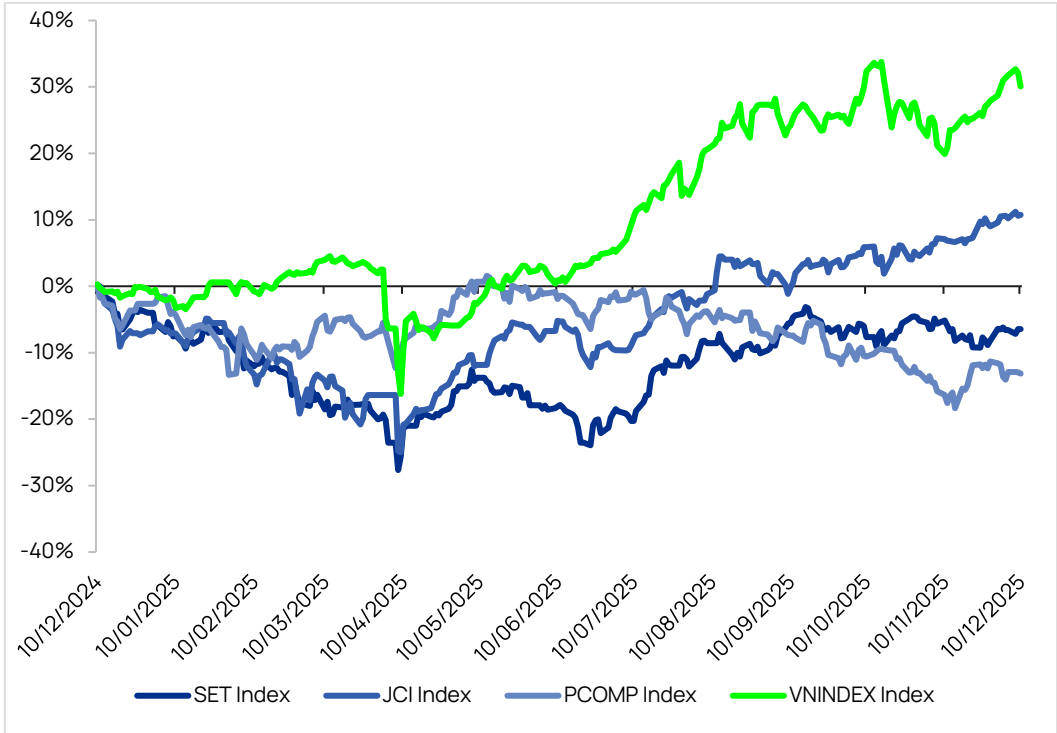
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



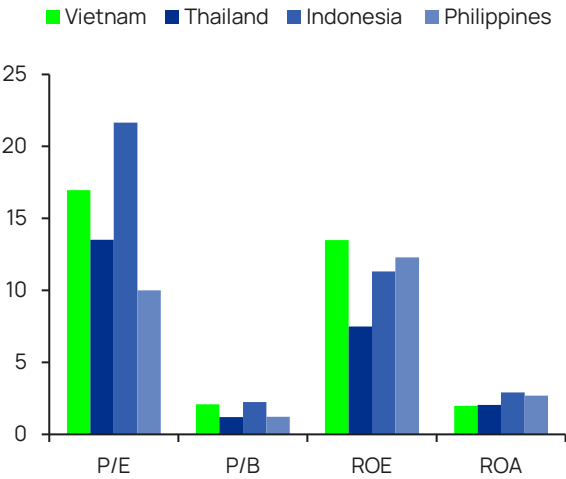
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,5	21,7	10,0	17,0
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,3	958,7	145,6	294,8
GTGD trung bình, tr USD	1.161,8	878,2	79,8	895,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.228,0	-1.656,3	-800,2	-4.833,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	105,4	114,7	(70,9)	(149,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,66%	5,53%	3,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.